

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIÊN BẰNG METHADONE TẠI HUYỆN PHÚ XUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Hưng¹, Phạm Phú Đạo²,
Nguyễn Thị Hương¹, Nguyễn Thị Hằng³, Lê Văn Thu⁴

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kết quả điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại huyện Phú Xuyên năm 2016. **Phương pháp:** mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Có 142 bệnh nhân đang điều trị tại cơ sở điều trị Methadone huyện Phú Xuyên từ tháng 01/2015 đến hết tháng 08/ 2016. Tuổi của đối tượng nghiện chủ yếu từ 30-39 tuổi chiếm tỷ lệ 43,6%. Hầu hết là nam giới 99,3%, trình độ văn hóa trung học phổ thông 47,9%. Có 97,2% đối tượng sử dụng ma túy là loại Heroin, số lần sử dụng ma túy trong ngày 2-3 lần/ ngày chiếm 63,4%, đường sử dụng chính là đường tiêm chích vào mạch máu chiếm tỉ lệ 47,9%. Tỷ lệ người bệnh có việc làm tăng từ 57% trước điều trị lên 84,5 % sau 12 tháng điều trị. Tỷ lệ bệnh nhân có tiền án tiền sự và vi phạm pháp luật giảm từ 65,5% trước điều trị xuống còn 4,2% sau điều trị 12 tháng. Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng với tình trạng sức khỏe của bản thân tăng từ 64,7% trước điều trị lên 87,3% sau 12 tháng điều trị. Sau 12 tháng điều trị không có bệnh nhân nào nhiễm thêm HIV, HBV, HCV. Tỷ lệ bệnh nhân xét nghiệm nước tiểu dương tính với Heroin giảm mạnh trong quá trình điều trị 100% trước khi điều trị giảm xuống còn 19% sau 6 đến 12 tháng điều trị. Tỷ lệ bệnh nhân ngừng uống thuốc, bỏ điều trị sau 3 tháng điều trị là 2,1%, 4,9% sau 6 tháng và 11,9% sau 12 tháng điều trị. Tỷ lệ bệnh nhân khai báo còn sử dụng ma túy trong quá trình điều trị đã giảm mạnh 100% trước khi điều trị, sau 6 tháng điều trị còn 19,7%, sau 12 tháng điều trị còn 17,6%. **Kết luận:** Cần truyền thông rộng rãi về hiệu quả điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone trên địa bàn thành phố, khuyến khích đối tượng nghiện các chất dạng thuốc phiện tham gia điều trị. **Từ khóa:** Methadone, Phú Xuyên

SUMMARY

TREATMENT RESULTS OF METHADONE OPIOID ADDICTION IN PHU XUYEN DISTRICT, HANOI

Objective: Describe the results of opiate addiction treatment with Methadone in Phu Xuyen district in 2016. **Method:** cross-sectional description. **Results:** There are 142 patients being treated at the Methadone treatment facility in Phu Xuyen district

from January 2015 to the end of August 2016. The ages of research subjects were mainly from 30-39 years old, accounting for the majority of patients. 43.6%. Most of the research participants are 99.3% male, 47.9% have high school education. There are 97.2% of drug users who use heroin, the number of times they use drugs 2-3 times a day accounts for 63.4%, the main route of use is injection into the bloodstream, accounting for 47.9%. The rate of patients having jobs increased from 57% before treatment to 84.5% after 12 months of treatment. The proportion of patients with criminal records and law violations decreased from 65.5% before treatment to 4.2% after 12 months of treatment. The percentage of patients satisfied with their health status increased from 64.7% before treatment to 87.3% after 12 months of treatment. After 12 months of treatment, no patient was infected with HIV, HBV, or HCV. The percentage of patients with urine tests positive for Heroin decreased sharply during treatment from 100% before treatment to 19% after 6 months and 12 months of treatment. The rate of patients stopping taking medication or quitting treatment after 3 months of treatment is 2.1%, 4.9% after 6 months and 11.9% after 12 months of treatment. The percentage of patients reporting that they still used drugs during treatment decreased sharply by 100% before treatment, after 6 months of treatment to 19.7%, and after 12 months of treatment to 17.6%. **Conclusion:** It is necessary to widely communicate about the effectiveness of opiate treatment with Methadone in the city, encouraging opiate addicts to participate in treatment. **Keywords:** Methadone, Phu Xuyen

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo báo cáo của cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC) năm 2014 hiện có khoảng 32,4 triệu người sử dụng các chất ma túy như heroin và thuốc phiện, tương ứng với 0,7% dân số là người trưởng thành trên thế giới. Vấn nạn ma túy đã và đang ảnh hưởng nặng nề đến từng cá nhân, gia đình, xã hội và là nguyên nhân chính lây truyền đại dịch HIV/AIDS trên thế giới. Nhiều năm qua, cộng đồng quốc tế đã nỗ lực rất lớn trong công tác phòng chống ma túy, phòng chống HIV/AIDS và đã thu được nhiều kết quả đáng mừng. Tuy nhiên, điều trị nghiện và dự phòng tái nghiện ma túy vẫn là thách thức lớn của nhiều quốc gia. Một trong những giải pháp điều trị được nhiều nước áp dụng đó là điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (MMT). Điều trị thay thế bằng Methadone đã được triển khai ở nhiều nước trên thế giới có hiệu quả. Đề án

¹Trường Đại học Phenikaa

²Trung tâm Y tế Huyện Phú Xuyên

³Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

⁴Trường Đại học Y tế Công cộng

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Văn Hưng

Email: hung.phamvan@phenikaa-uni.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.10.2024

Ngày duyệt bài: 25.11.2024

điều trị thay thế bằng thuốc Methadone tại Việt Nam được bắt đầu triển khai năm 2008 tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hải Phòng, đến hết năm 2015 cả nước đã có 200 cơ sở điều trị Methadone và đã điều trị cho 37.063 người. Huyện Phú Xuyên thành phố Hà Nội bắt đầu triển khai điều trị MMT từ tháng 01/2015 với 1 cơ sở điều trị MMT tại thị trấn Phú Xuyên, với số bệnh nhân tham gia chương trình điều trị lúc đầu là rất ít (22 bệnh nhân)[9]. Nhiều bệnh nhân có xu hướng không tuân thủ điều trị và đặc biệt có không ít bệnh nhân đã bỏ điều trị ảnh hưởng đến tính hiệu quả bền vững của chương trình. Xuất phát từ thực tiễn trên chúng tôi nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu: *Mô tả kết quả điều trị nghiên cứu các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại huyện Phú Xuyên năm 2016.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Bệnh nhân nghiện các chất dạng thuốc phiện đang được quản lý điều trị MMT tại cơ sở điều trị Methadone huyện Phú Xuyên trong thời gian nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 1/2015 đến tháng 8/2016

- Địa điểm: Cơ sở điều trị Methadone huyện Phú Xuyên thành phố Hà Nội

2.3. Thiết kế nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- Nghiên cứu định lượng: Tra cứu hồ sơ bệnh án và hỏi thêm thông tin từ người bệnh đang được quản lý điều trị tại cơ sở điều trị MMT huyện Phú Xuyên.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ: Bệnh nhân đăng ký điều trị Methadone, bệnh án điều trị từ 1/2015 đến 8/2016.

2.5. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu:

- Trực tiếp thu thập số liệu tại cơ sở điều trị từ hồ sơ bệnh án.

- Phân tích số liệu: Số liệu được quản lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0.

2.6. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu tuân thủ theo quy định đạo đức của Hội đồng đạo đức Trường Đại học Y tế công cộng, tự nguyện tham gia của đối tượng nghiên cứu, đồng ý của lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên và trường cơ sở điều trị.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin chung

Chỉ số	(n=142)	Tỷ lệ %
Nhóm tuổi		

Dưới 20	00	00
Từ 20 - 29	12	8,5
Từ 30 - 39	62	43,6
Từ 40 - 49	56	39,4
Từ 50 trở lên	12	8,5
Giới		
Nam	141	99,3
Nữ	01	0,7
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	24	16,9
Kết hôn	110	77,5
Ly hôn/ly thân	8	5,6
Trình độ học vấn		
Không đi học		
Tiểu học	13	9,2
Trung học cơ sở	60	42,2
Trung học phổ thông	68	47,9
Trên THPT	01	0,7

Nhóm tuổi từ 30 - 39 chiếm tỷ lệ cao nhất (43,6%), đại đa số (99,3%) là nam.

Bảng 2. Tiền sử sử dụng chất gây nghiện.

Chỉ số	Tần số (n=142)	Tỷ lệ %
Thời gian sử dụng ma túy trước điều trị		
Dưới 1 năm	05	3,5
Từ 15 năm	58	40,8
Trên 5 năm	79	55,7
Loại ma túy đã sử dụng		
Heroin	138	97,2
Morphin	02	1,4
Thuốc phiện	01	0,7
Methamphetamines dạng tinh thể (Ma túy đá)	01	0,7
Benzodiazepam (Seduxen)		
Số lần sử dụng ma túy/ngày		
Ít hơn 1 lần/ngày	02	1,4
1 lần/ngày	20	14
2 - 3 lần/ngày	90	63,4
≥ 4 lần/ngày	30	21,2
Cách thức sử dụng ma túy		
Uống	03	2,1
Hít	06	4,2
Hút	65	45,8
Tiêm chích	68	47,9
Tình trạng sử dụng rượu, bia trong điều trị		
Không sử dụng	03	2,1
Hiếm khi	11	7,8
Ngày nào cũng sử dụng	128	90,1

Thời gian nghiện trên 5 năm là 55,7%, Heroin được hầu hết bệnh nhân sử dụng (97,2%), Số lần sử dụng 2-3 lần/ ngày là 63,4%, Cách sử dụng nhiều nhất là tiêm chích vào mạch máu (47,9%)

Bảng 3. Tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ duy trì điều trị, bỏ trị

Nội dung		Số lượng n=142	Tỷ lệ %
Bệnh nhân duy trì điều trị	Sau 3 tháng điều trị	136	96
	Sau 6 tháng điều trị	132	93
	Sau 9 tháng điều trị	126	88,7
	Sau 12 tháng điều trị	122	86
Người bệnh ngừng thuốc hoặc bỏ điều trị	Sau 3 tháng điều trị	03	2,1
	Sau 6 tháng điều trị	07	4,9
	Sau 9 tháng điều trị	11	7,7
	Sau 12 tháng điều trị	17	11,9

Tỷ lệ duy trì điều trị sau 3 tháng là 96%, sau 6 tháng là 93%, sau 12 tháng là 86%. Tỷ lệ bệnh nhân ngừng uống thuốc, bỏ điều trị là 2,1% sau 3 tháng điều trị, 4,9% sau 6 tháng và 11,9% sau 12 tháng điều trị.

Bảng 4. Tỷ lệ sử dụng ma túy, lây nhiễm HIV, HBV và xét nghiệm dương tính với ma túy

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Tỷ lệ bệnh nhân báo cáo có sử dụng Heroin trong quá trình điều trị		
	Trước điều trị	142	100
	Sau điều trị 3 tháng	35	24,6
	Sau điều trị 6 tháng	28	19,7
	Sau điều trị 9 tháng	27	19
2	Lây nhiễm HIV		
	Trước điều trị	4	2,8
	Sau điều trị 3 tháng	4	2,8
	Sau điều trị 6 tháng	4	2,8
	Sau điều trị 9 tháng	4	2,8
3	Lây nhiễm HBV		
	Trước điều trị	21	14,8
	Sau điều trị 3 tháng	21	14,8
	Sau điều trị 6 tháng	21	14,8
	Sau điều trị 9 tháng	21	14,8
4	Kết quả xét nghiệm dương tính với heroin trong nước tiểu		
	Trước điều trị	142	100
	Sau điều trị 3 tháng	32	22,5
	Sau điều trị 6 tháng	27	19
	Sau điều trị 9 tháng	28	19,7
	Sau điều trị 12 tháng	27	19

Tỷ lệ bệnh nhân còn sử dụng ma túy trong quá trình điều trị giảm từ 100% trước điều trị, sau 6 tháng điều trị còn 19,7%. Có 17,6% bệnh nhân còn sử dụng ma túy sau 12 tháng điều trị.

Bảng 5. Tỷ lệ bệnh nhân có việc làm, có hành vi vi phạm pháp luật, hài lòng với sức khỏe của bản thân

STT	Nội dung	Trước điều trị	Sau điều trị 12 tháng
-----	----------	----------------	-----------------------

		n	%	n	%
1	Tình trạng việc làm				
	Có việc làm	81	57	120	84,5
	Thất nghiệp	61	43	22	15,5
2	Hành vi vi phạm pháp luật				
	Có tiền án tiền sự và vi phạm pháp luật	93	65,5	6	4,2
	Không có tiền án tiền sự và vi phạm pháp luật	49	34,5	136	95,8
3	Hài lòng với sức khỏe của bản thân				
	Có hài lòng	92	64,7	124	87,3
	Không hài lòng	50	35,3	18	12,7

Sau 12 tháng điều trị: Tỷ lệ người có việc làm tăng từ 57% lên 84,5%, có tiền án tiền sự và vi phạm pháp luật giảm từ 65,5% xuống còn 4,2%, hài lòng với tình trạng sức khỏe của bản thân tăng từ 64,7% lên 87,3%.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 142 bệnh nhân nghiện các chất dạng thuốc phiện đang điều trị bằng thuốc Methadone cho thấy tỷ lệ nam là 99,3% và nữ là 0,7%, tỷ lệ này cũng phù hợp với tỷ lệ nữ trong nhóm các đối tượng sử dụng ma túy tại huyện (nữ chiếm 1,03%)[10]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với Nghiệm Lê Phương Hoa tại huyện Từ Liêm, Hà Nội trong đó nam chiếm 99,1% và nữ chiếm 0,9% [6] và nghiên cứu của Hồ Quang Trung bệnh nhân điều trị tại cơ sở thuộc Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Phú Thọ, tỷ lệ nam là 98,4%, nữ là 1,6%[4]. Nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm từ 30 tuổi trở lên (91,5%) cao hơn với kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Hán, 83,6% bệnh nhân ở lứa tuổi trên 30 tuổi[7] và cao hơn nghiên cứu của FHI nhóm tuổi trên 30 chiếm 52,1%[2]. Có 48,6% đối tượng tham gia nghiên cứu có trình độ trung học phổ thông trở lên. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn của Phạm Văn Hán (36,5%), Hoàng Đình Cảnh (44%) và kết quả này gần tương đương với nghiên cứu của Phạm Thị Đào (50,8%) [8].

Thời gian nghiện ma túy trên 5 năm chiếm tỷ lệ cao nhất 55,7%, tỷ lệ này cũng giống như nghiên cứu tại Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh (50,8%) [3]. Trong nghiên cứu của chúng tôi tần suất sử dụng ma túy của đối tượng nghiên cứu 1-2 lần/ ngày chiếm 14%, 2-3 lần/ngày chiếm tỷ lệ cao nhất (63,4%), còn lại là trên 4 lần/ngày (21,2%). Tỷ lệ bệnh nhân dùng trên 4 lần/ngày thấp hơn trong nghiên cứu của Bộ Y tế đánh giá hiệu quả mô hình điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng

thuốc Methadone tại Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ dùng trên 5 lần/ngày chiếm tỷ lệ 31,7%[3]. Loại ma túy mà đối tượng nghiên cứu sử dụng nhiều nhất là Heroin chiếm tỷ lệ 97,2%, cao hơn kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh (83,8%). Có một bệnh nhân sử dụng ma túy tổng hợp tỷ lệ bằng 0,7%, thấp hơn ở Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh (11,5%). Sử dụng ma túy nhiều nhất là tiêm chích vào mạch máu chiếm tỷ lệ 47,9% Thấp hơn so với kết quả nghiên cứu tại Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh (82,7%).

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người bệnh tiền án, tiền sự và vi phạm pháp luật 65,5% Tỷ lệ này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Đào (86,4%) [8]. Tỷ lệ nhiễm HIV ở bệnh nhân trước điều trị MMT là 2,8% thấp hơn kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh (28,4%) [2], thấp hơn kết quả giám sát trọng điểm HIV ở nhóm tiêm chích ma túy của Bộ Y tế tại 40 tỉnh thành phố năm 2009 18,4%. Tiêm chích ma túy không chỉ là nguyên nhân chính gây lây nhiễm HIV/AIDS ở nước ta mà còn là nguyên nhân gây lây nhiễm các bệnh như viêm gan B (HBV), viêm gan C (HCV). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ nhiễm HBV 8,5% và HCV 3,5%, thấp hơn kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh ở thành phố Hải Phòng 11,8% và 42,8% [3].

Trong tổng số các bệnh nhân tham gia nghiên cứu thì có đến 14% bệnh nhân không tuân thủ điều trị. Tỷ lệ này tương đương so với nghiên cứu của Phạm Văn Hán và cộng sự 13% [7], thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Dương Châu Giang tại thành phố Đà Nẵng năm 2015 (26,4%)[5].

Tình hình lây nhiễm HIV, HBV, HCV sau 12 tháng quản lý điều trị tỷ lệ nhiễm HIV ở bệnh nhân trước điều trị MMT là 2,8%. Tỷ lệ này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh (28,4%) [2], thấp hơn kết quả giám sát trọng điểm HIV ở nhóm tiêm chích ma túy của Bộ Y tế tại 40 tỉnh thành phố năm 2009 18,4%. Sau 12 tháng điều trị chúng tôi không phát hiện thêm một người bệnh nào trong nhóm nghiên cứu lây nhiễm thêm HIV. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ nhiễm HBV 8,5% và HCV 3,5%, thấp hơn kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh ở thành phố Hải Phòng 11,8% và 42,8%. Tại nghiên cứu của chúng tôi sau 12 tháng quản lý điều trị không ghi nhận thêm một đối tượng nghiên cứu nào mắc thêm HBV, HCV.

Tỷ lệ bệnh nhân còn sử dụng lại chất gây nghiện đồng thời trong quá trình điều trị Methadone trong nghiên cứu của chúng tôi là

17,6%. Loại chất gây nghiện chủ yếu mà các bệnh nhân này sử dụng là heroin tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Ngọc Linh (Đánh giá kết quả điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại thành phố Tân An tỉnh Long An năm 2015) là 16,7%, thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Đào 21% [8], cao hơn trong nghiên cứu của Hồ Quang Trung, tỷ lệ còn sử dụng heroin khi điều trị Methadone sau 12 tháng điều trị là 14,8%[4].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ bệnh nhân có việc làm sau 12 tháng điều trị tăng từ 57% trước điều trị lên 84,5% sau điều trị 12 tháng, kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Đào từ 40% lên 84,6%[8]. Báo cáo kết quả sau 1 năm điều trị Methadone tại thành phố Thái Bình tỷ lệ bệnh nhân có việc làm sau điều trị 12 tháng tăng từ 35,6% lên 80%.

Chất lượng cuộc sống và tình trạng sức khỏe của bệnh nhân tham gia điều trị MMT được cải thiện đáng kể theo thời gian. Tỷ lệ bệnh nhân báo cáo tình trạng sức khỏe tốt lên tăng từ 64,7% trước điều trị lên 87,3% sau điều trị 12 tháng, tỷ lệ này tương đồng với kết quả đánh giá hiệu quả điều trị MMT giai đoạn 2013-2015 của UBND tỉnh Lai Châu 78,4% tăng lên 86,1%. Khi điều trị MMT bệnh nhân không còn cảm giác thèm ma túy nữa, không vật vã vì thiếu ma túy, bệnh nhân ăn được, ngủ được, lên cân và sức khỏe hồi phục. Qua nghiên cứu thấy rằng phần lớn bệnh nhân điều trị MMT cho rằng giấc ngủ ngon hơn trước, có thể nói rằng việc điều trị MMT có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe bệnh nhân.

Tỷ lệ bệnh nhân có vi phạm pháp luật đã giảm từ 65,5 % trước điều trị xuống còn 4,2% sau 12 tháng điều trị, tỷ lệ này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Đào tỷ lệ có hành vi vi phạm pháp luật giảm từ 86,4% xuống còn 5,4% sau 12 tháng điều trị [8]. Tương tự như vậy kết quả nghiên cứu của Hoàng Đình Cảnh tỷ lệ bệnh nhân có vi phạm pháp luật cũng giảm từ 39,1% xuống còn 2,7% sau 12 tháng điều trị [2].

V. KẾT LUẬN

Cần truyền thông rộng rãi về hiệu quả điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone trên địa bàn thành phố, khuyến khích đối tượng nghiện các chất dạng thuốc phiện tham gia điều trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **FHI 360** (2015), Lịch sử về Methadone, truy cập ngày 29/09/2015, tại <http://MMTvietnam.com/vi/professionals/history>

2. **FHI** (2012), Đánh giá hiệu quả của chương trình thí điểm điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh.
3. **Hoàng Đình Cảnh** (2014), Đánh giá hiệu quả của chương trình thí điểm điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh (2009-2011)
4. **Hồ Quang Trung và cộng sự** (2013), Kết quả điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại Phú Thọ năm 2013
5. **Nguyễn Dương Châu Giang** (2015), Tuân thủ điều trị của bệnh nhân điều trị Methadone tại thành phố Đà Nẵng và một số yếu tố liên quan, năm 2015. Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học y tế công cộng.
6. **Nghiêm Lê Phương Hoa** (2010), Mô tả thực trạng cơ sở điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại huyện Từ Liêm, Hà Nội năm 2010, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Đại học Y tế Công cộng.
7. **Phạm Văn Hán, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thủ Phương** (2011), Thực trạng tuân thủ điều trị của bệnh nhân điều trị methadone tại cơ sở điều trị Methadone quận Lê Chân, Hải Phòng, Tạp chí nghiên cứu y học, 8 (1), tr. 42-47.
8. **Phạm Thị Đào** (2012), Khảo sát tình hình điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2010-2012.
9. **Thủ tướng Chính phủ** (2004), Quyết định số 36/2004/QĐ-TTg, Quyết định về Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
10. **UBND huyện Phú Xuyên** (2015), Báo cáo kết quả công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, HIV/AIDS năm 2015.

MỐI LIÊN QUAN GIỮA HÌNH ẢNH ¹⁸F-FDG PET/CT VỚI ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ GIÁ TRỊ TIÊN LƯỢNG SỐNG THÊM KHÔNG TIẾN TRIỂN Ở BỆNH NHÂN UNG THƯ TUYẾN GIÁP THỂ BIỆT HÓA KHÁNG IỐT PHÓNG XẠ

Nguyễn Thị Phương¹, Lê Ngọc Hà¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Phân tích mối liên quan giữa các thông số chuyển hóa ¹⁸F-FDG PET/CT với một số đặc điểm lâm sàng và tìm hiểu giá trị tiên lượng sống thêm không tiến triển 1 năm ở bệnh nhân ung thư tuyến giáp thể biệt hóa kháng iốt phóng xạ. **Đối tượng và phương pháp:** 122 bệnh nhân ung thư tuyến giáp thể biệt hóa (UTTGT TBH) kháng iốt phóng xạ được đưa vào nghiên cứu. Xác định các thông số chuyển hóa FDG bao gồm SUVmax, SUVmean, SUVpeak của tổn thương cao nhất, tổng MTV và TLG của tất cả các tổn thương (tMTV, tTLG) và so sánh với các yếu tố lâm sàng dựa vào kiểm định Kruskal – Wallis H hoặc Mann Whitney U. Sử dụng đường cong ROC để xác định giá trị ngưỡng của các thông số chuyển hóa ¹⁸F-FDG PET/CT trong dự đoán sống thêm không tiến triển 1 năm. **Kết quả:** Giá trị các thông số chuyển hóa ¹⁸F-FDG PET/CT cao hơn có ý nghĩa thống kê ở nhóm bệnh nhân tuổi > 55, giai đoạn III – IV trước chụp ¹⁸F-FDG PET/CT, di căn xương, Tg kích thích > 170 ng/ml và Tg – DT ≤ 1 năm so với nhóm còn lại (p < 0,05). Các thông số chuyển hóa có giá trị dự đoán sống thêm không tiến triển trong 1 năm với độ nhạy cao > 90 % và giá trị ngưỡng của log-SUVmax (g/ml), log-SUVmean (g/ml), log-SUVpeak (g/ml), log-TLG (g/ml x cm³) và log-tMTV (cm³) lần lượt là 1,09; 0,88; 0,87; 1,31 và 0,66 (AUC tương ứng là 0,90; 0,89; 0,91; 0,91 và 0,89; p < 0,001). **Kết luận:** Các thông số chuyển hóa của ¹⁸F-FDG PET/CT có mối liên quan

với tuổi, giai đoạn bệnh, di căn phổi và di căn xương, Tg kích thích, Tg-DT và có giá trị trong dự đoán sống thêm không tiến triển 1 năm sau chụp ¹⁸F-FDG PET/CT ở bệnh nhân UTTGT TBH kháng ¹³¹I.

Từ khóa: Ung thư tuyến giáp thể biệt hóa, kháng iốt phóng xạ, ¹⁸F-FDG PET/CT, thông số chuyển hóa, sống thêm không tiến triển.

SUMMARY

RELATIONSHIP BETWEEN ¹⁸F-FDG PET/CT IMAGING, CLINICAL CHARACTERISTICS AND PREDICTION OF PROGRESSION-FREE SURVIVAL IN RADIOACTIVE IODINE-REFRACTORY DIFFERENTIATED THYROID CANCER PATIENTS

Objective: to analyze the correlation between clinical factors and ¹⁸F-FDG PET/CT metabolic parameters in predicting 1-year progression-free survival (1-year PFS) in patients with radioiodine-refractory differentiated thyroid cancer (RAI-R DTC). **Subjects and Methods:** A total of 122 RAI-R DTC patients were included in the study. Metabolic parameters were determined, including the SUVmax, SUVmean, and SUVpeak values of the highest lesion, as well as the total MTV and TLG of all lesions (tMTV, tTLG). These parameters were then compared with clinical factors using the Kruskal-Wallis H test and Mann-Whitney U test. ROC curves were used to calculate the cutoff values of the ¹⁸F-FDG PET/CT metabolic parameters for predicting 1-year PFS. **Results:** The values of ¹⁸F-FDG PET/CT metabolic parameters were significantly higher in patients aged > 55 years, stage III-IV before ¹⁸F-FDG PET/CT, bone metastases, stimulated Tg >170 ng/ml, and Tg-DT ≤ 1 year compared to the other group (p < 0.05). The metabolic parameters predicted 1-year PFS with high

¹Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Phương

Email: dr.phuongnt88@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 23.10.2024

Ngày duyệt bài: 26.11.2024